

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 56

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244//2010/QD-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là thực hiện các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Ông Michael Louis Rosen	Phó Chủ tịch	bỏ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2015
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	từ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2015
Ông Trần Đình Long	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	từ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2015

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 3 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Khải	Quyền Tổng Giám đốc	từ ngày 3 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

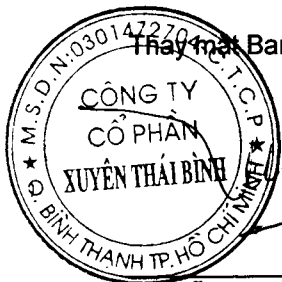
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Văn Khải
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2015



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 61063721/17793613/LR-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

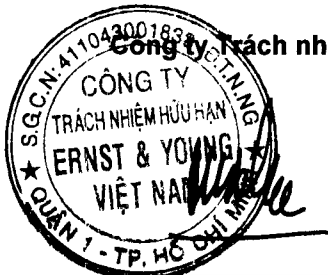
Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 4 đến trang 56 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Mai Viết Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0048-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.099.024.077.376	1.270.794.463.917
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	806.164.047.728	343.812.571.993
111	1. Tiền		423.046.484.577	150.534.813.998
112	2. Các khoản tương đương tiền		383.117.563.151	193.277.757.995
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	114.532.266.236	201.332.893.648
121	1. Chứng khoán kinh doanh		17.050.967.422	76,824,861,415
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.518.701.186)	(7,818,447,579)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	132,326,479,812
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		525.880.341.497	375.670.006.060
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	367.287.015.163	205.236.595.975
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	77.935.047.514	68.065.313.610
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		365.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	86.857.372.266	107.024.765.593
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7,8	(6.617.880.780)	(4.656.669.118)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		53.787.334	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	636.174.367.571	334.203.790.552
141	1. Hàng tồn kho		658.796.815.795	353.715.286.255
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.622.448.224)	(19.511.495.703)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.273.054.344	15.775.201.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.153.893.681	4.267.937.093
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.874.726.276	11.507.264.571
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		182.843.277	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		61.591.110	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015


VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.532.614.560.311	982.409.741.475
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		572.090.208	543.090.208
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	572.090.208	543.090.208
220	II. Tài sản cố định		540.964.294.239	239.428.425.492
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	193.695.301.313	102.780.464.618
222	Nguyên giá		388.635.614.655	230.209.570.390
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(194.940.313.342)	(127.429.105.772)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	347.268.992.926	136.647.960.874
228	Nguyên giá		360.212.240.764	143.965.431.087
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.943.247.838)	(7.317.470.213)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		79.296.247.725	28.501.536.132
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	79.296.247.725	28.501.536.132
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	416.040.333.077	432.288.048.691
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		398.575.277.792	418.298.553.406
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.471.640.000	14.996.080.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.006.584.715)	(1.006.584.715)
260	V. Tài sản dài hạn khác		495.741.595.062	281.648.640.952
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	38.997.278.850	36.129.957.643
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	5.043.986.166	2.196.944.791
269	3. Lợi thế thương mại	15	451.700.330.046	243.321.738.518
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.631.638.637.687	2.253.204.205.392

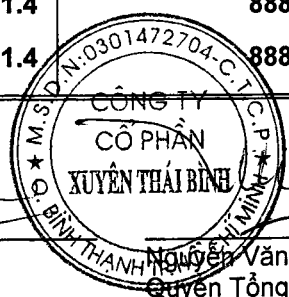
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.120.872.819.718	384.493.786.997
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(59.766.968.622)	(1.316.656.880)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.061.105.851.096	383.177.130.117
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(745.229.364.442)	(301.332.944.456)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		315.876.486.654	81.844.185.661
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	33.771.983.686	23.676.514.351
22	7. Chi phí tài chính	25	(45.048.380.703)	389.842.855
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.252.297.609)	(2.424.628.476)
24	8. Phần lãi từ các công ty liên kết		8.450.630.868	4.704.638.128
25	9. Chi phí bán hàng	26	(75.054.577.049)	(14.791.561.438)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(97.259.284.385)	(27.928.217.729)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		140.736.859.071	67.895.401.828
31	12. Thu nhập khác		5.908.630.007	1.990.805.458
32	13. Chi phí khác		(401.151.638)	(356.157.083)
40	14. Lợi nhuận khác		5.507.478.369	1.634.648.375
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		146.244.337.440	69.530.050.203
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(20.876.141.592)	(12.391.656.876)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	1.158.744.056	501.456.185
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		126.526.939.904	57.639.849.512
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		71.762.392.511	38.911.676.766
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		54.764.547.393	18.728.172.746
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	888	795
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	888	795


Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập


Trần Anh Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Khải
Nguyên Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

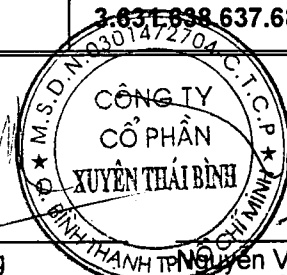
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		915.802.519.191	532.157.767.266
310	I. Nợ ngắn hạn		811.175.164.926	499.623.159.574
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		182.694.223.742	105.038.706.578
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.084.569.476	18.726.665.958
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	23.600.683.228	13.777.542.709
314	4. Phải trả người lao động		70.452.021.434	83.567.078.985
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	18.545.537.039	1.078.481.586
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		124.664.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	49.033.646.095	30.400.088.222
320	8. Vay ngắn hạn	19	410.529.264.489	221.604.631.678
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46.110.555.423	25.429.963.858
330	II. Nợ dài hạn		104.627.354.265	32.534.607.692
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	344.583.300	323.730.500
338	2. Vay dài hạn	19	37.928.205.265	-
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	58.193.224.950	23.245.723.942
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	8.161.340.750	8.965.153.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.715.836.118.496	1.721.046.438.126
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.715.836.118.496	1.721.046.438.126
411	1. Vốn cổ phần	21.1	831.437.480.000	616.437.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		831.437.480.000	616.437.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	1.011.363.099.736	477.636.068.236
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	49.959.381.642	14.380.125.701
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	114.034.117.593	106.515.665.505
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		49.836.280.723	77.460.925.732
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		64.197.836.870	29.054.739.773
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	709.042.039.525	506.077.098.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.831.638.637.687	2.253.204.205.392

Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập

Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		146.244.337.440	69.530.050.203
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		29.282.787.862	6.767.936.167
03	(Hoàn nhập dự phòng) trích lập dự phòng		(1.031.394.710)	957.901.683
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.563.400.704	64.136.624
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.885.896.192)	(25.967.271.003)
06	Chi phí lãi vay	25	5.252.297.609	2.424.628.476
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		155.425.532.713	53.777.382.150
09	Tăng các khoản phải thu		(86.735.632.597)	(8.762.276.675)
10	Tăng hàng tồn kho		(116.661.570.311)	(14.375.391.581)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		154.451.582.994	(59.198.542.901)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.753.277.795)	(2.021.476.674)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		59.773.893.993	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.495.004.794)	(2.317.840.811)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(13.193.658.450)	(13.798.546.813)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.916.072.279	416.882.880
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.015.979.714)	(5.994.346.730)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		157.711.958.318	(52.274.157.155)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(61.295.040.714)	(2.540.493.648)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		205.990.909	130.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(790.310.958.333)	(505.356.981.235)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		784.737.438.145	591.002.981.235
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị mua nắm giữ)		(536.630.309.888)	(421.387.231.683)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		-	241.842.515.581
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.432.739.114	16.887.345.000
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(576.860.140.767)	(79.421.864.750)

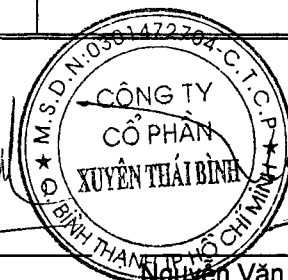
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		749.666.952.300	645.389.644.000
33	Tiền thu từ đi vay		600.786.977.774	222.009.756.192
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(455.373.352.333)	(348.756.414.374)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(14.636.070.639)	(35.704.863.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		880.444.507.102	482.938.122.318
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		461.296.324.653	351.242.100.413
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		343.812.571.993	171.452.034.042
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.055.151.082	204.101.888
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		806.164.047.728	522.898.236.343

Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập

Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 5.948 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.686).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 4 công ty con sở hữu trực tiếp và 6 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty Cổ phần Giồng cây trồng Trung Ương (“NSC”)	57,8	Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình	100	Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình	100	Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (“Pan Food”)	99,99	Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư

Công ty con sở hữu gián tiếp

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“ABT”)	63,2	Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Giồng Cây trồng Hà Tây	30	Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
-------------	------------------	---------	-----------------------

Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Giống Nông Lâm Nghiệp Quảng Nam	48	Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam	35,5	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nghệ An	25	Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An	Mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	30	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

2. CƠ SỞ LẬP TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kết toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày chung với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Việc thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận như một giao dịch vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tuy nhiên, việc thay đổi này, xét trên khía cạnh tổng thể, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi
kinh doanh dở dang - phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nếu được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Khác	5 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo điều 48 của bộ luật lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ cộng số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (“SSC”)

Ngày 15 tháng 4 năm 2015, NSC đã mua thêm 21,49% cổ phần trong SSC, và qua đó, làm tăng phần sở hữu của NSC trong công ty này lên 61,49%. SSC đã chính thức trở thành công ty con của NSC cũng như công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty kể từ ngày mua này.

Ngoài ra, tại ngày 15 tháng 4 năm 2015, SSC có hai công ty con là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nghệ An (“NAS”) và Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (“SSE”) với tỷ lệ biểu quyết của SSC tại các công ty này lần lượt là 70% và 83,74%. Theo đó, các công ty nói trên cũng chính thức trở thành các công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty kể từ ngày mua này.

Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của SSC, NAS và SSE tại ngày mua được xác định như sau :

	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.701.438.640
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.489.287.000
Các khoản phải thu	158.139.897.692
Hàng tồn kho	320.904.965.095
Các tài sản ngắn hạn khác	4.403.706.864
Tài sản cố định	277.335.017.218
Tài sản dở dang dài hạn	12.144.885.972
Đầu tư tài chính dài hạn	7.549.764.000
Tài sản dài hạn khác	11.346.397.354
	813.015.359.835
Nợ phải trả	
Vay và nợ thuê tài chính	(80.671.135.600)
Phải trả người bán	(133.921.873.888)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(34.994.402.089)
Phải trả khác	(39.295.432.853)
	(288.882.844.430)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	524.132.515.405
Cổ đông không kiểm soát	(202.608.110.970)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 15</i>)	227.046.615.449
	548.571.019.884

Tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý trong khi Tập đoàn đang tiến hành tìm kiếm đơn vị tư vấn độc lập đánh giá về giá trị của các tài sản cố định, quyền sử dụng đất và các tài sản vô hình khác sở hữu bởi những công ty con này. Việc định giá này vẫn chưa hoàn thành vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được phê duyệt phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	40.173.559.048	8.494.472.490
Tiền gửi ngân hàng	382.872.925.529	142.040.341.508
Các khoản tương đương tiền	383.117.563.151	193.277.757.995
TỔNG CỘNG	806.164.047.728	343.812.571.993

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp khoản tiền gửi của SSC tại Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)	100.000.000.000	132.326.479.812
Chứng khoán kinh doanh (ii)	17.050.967.422	76.824.861.415
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(2.518.701.186)	(7.818.447.579)
TỔNG CỘNG	114.532.266.236	201.332.893.648

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng. Chi tiết như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu Điện Liên Việt (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre (*)	50.000.000.000	40.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	22.326.479.812
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	-	20.000.000.000
TOTAL	100.000.000.000	132.326.479.812

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	5.887.220.689	5.709.970.000	(177.249.790)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	5.167.563.982	5.001.555.000	(166.008.981)	-
Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả	3.944.000.000	2.626.660.100	(1.317.339.900)	(1.557.339.300)
Công ty Cổ phần Đông Hải	1.084.901.290	2.533.300.000	-	2.130.040.000
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	41.855	27.000	(14.855)	405.693.900
Công ty Cổ phần Bibica	-	-	-	72.800.000.000
Khác	626.946	644.946	-	638.946
TỔNG CỘNG	16.084.354.762	15.872.157.046	(1.660.613.526)	77.723.033.546

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị thuần	Giá gốc	Giá trị thuần
		Dự phòng		Dự phòng
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	749.562.660	-	(749.562.660)	(5.949.660.377)
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	188.820.000	94.410.000	(94.410.000)	94.410.000
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	14.115.000	(14.115.000)	14.115.000
TỔNG CỘNG	966.612.660	108.525.000	(858.087.660)	1.053.578.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ khách hàng	366.993.394.535	205.128.678.892
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	293.620.628	107.917.083
TỔNG CỘNG	367.287.015.163	205.236.595.975
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.989.378.177)	(4.028.166.515)
GIÁ TRỊ THUẦN	361.297.636.986	201.208.429.460

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị tối thiểu là 1 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ứng trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	50.112.520.531	50.207.656.011
Ứng trước cho bên người bán	27.822.526.983	17.857.657.599
TỔNG CỘNG	77.935.047.514	68.065.313.610
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(76.725.000)	(76.725.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	77.858.322.514	67.988.588.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Ứng tiền đầu tư	24.301.650.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	22.012.337.992	19.366.508.921
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh	11.827.031.565	74.638.924.614
Cổ tức phải thu	7.818.720.000	-
Ký quỹ	3.590.801.692	936.019.185
Chiết khấu từ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	3.091.900.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	2.716.616.441	6.097.607.909
Tạm ứng cho nông dân	1.571.340.363	-
Bảo hiểm xã hội và y tế	230.816.921	268.238.728
Khác	9.696.157.292	5.717.466.236
	86.857.372.266	107.024.765.593
Dài hạn		
Ký quỹ	572.090.208	543.090.208
TỔNG CỘNG	87.429.462.474	107.567.855.801
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
GIÁ TRỊ THUẦN	86.877.684.871	107.016.078.198
Trong đó:		
Phải thu khác từ bên thứ ba	85.678.207.117	106.536.049.739
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.199.477.754	480.028.459

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thành phẩm	428.320.686.027	240.214.761.395
Hàng hóa	90.006.722.793	29.541.281.538
Nguyên vật liệu	51.496.028.833	27.422.298.168
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.222.215.114	50.401.804.734
Công cụ dụng cụ	3.725.516.840	3.087.249.724
Hàng gửi đi bán	1.025.646.188	3.047.890.696
TỔNG CỘNG	658.796.815.795	353.715.286.255
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.622.448.224)	(19.511.495.703)
GIÁ TRỊ THUẦN	636.174.367.571	334.203.790.552

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho với giá trị tối thiểu là 1 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số đầu kỳ	(19.511.495.703)	(14.172.136.475)
Tăng do mua công ty con	(3.980.479.886)	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	(12.907.320.952)	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	13.776.848.317	-
Số cuối kỳ	<u>(22.622.448.224)</u>	<u>(14.172.136.475)</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.375.466.288	2.810.111.986
Bảo hiểm	689.510.009	819.522.781
Chi phí vùng nuôi	77.490.001	-
Khác	11.427.383	638.302.326
	<u>5.153.893.681</u>	<u>4.267.937.093</u>
Dài hạn		
Chi phí ngư trường nuôi cá	31.187.131.579	31.187.131.579
Công cụ, dụng cụ	5.697.642.440	2.631.320.529
Phí đào ao	1.091.132.841	1.133.583.216
Khác	1.021.371.990	1.177.922.319
	<u>38.997.278.850</u>	<u>36.129.957.643</u>
TỔNG CỘNG	<u>44.151.172.531</u>	<u>40.397.894.736</u>

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VNĐ
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	92.241.301.782	112.031.853.835	23.484.788.863	2.451.625.910	230.209.570.390
Tăng từ mua công ty con	76.867.121.481	23.469.979.447	17.322.926.119	2.730.433.267	120.390.460.314
Mua mới	1.154.334.971	1.138.377.684	4.933.505.106	412.109.000	7.638.326.761
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	30.671.017.190	-	-	-	30.671.017.190
Thanh lý	-	-	(273.760.000)	-	(273.760.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	200.933.775.424	136.640.210.966	45.467.460.088	5.594.168.177	388.635.614.655
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	24.047.505.632	30.842.198.069	7.978.877.413	1.954.596.689	64.823.177.803
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	40.437.497.391	70.610.015.616	14.215.359.591	2.166.233.174	127.429.105.772
Tăng từ mua công ty con	30.980.786.615	13.055.211.003	10.375.042.375	1.023.508.103	55.434.548.096
Khấu hao trong kỳ	4.080.965.800	6.317.010.205	1.594.226.443	208.637.598	12.200.840.046
Thanh lý	-	-	(124.180.572)	-	(124.180.572)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	75.499.249.806	89.982.236.824	26.060.447.837	3.398.378.875	194.940.313.342
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	51.803.804.391	41.421.838.219	9.269.429.272	285.392.736	102.780.464.618
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	125.434.525.618	46.657.974.142	19.407.012.251	2.195.789.302	193.695.301.313

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bán quyền	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	134.600.703.211	718.276.388	8.511.600.000	134.851.488	143.965.431.087
Tăng từ mua công ty con	215.656.345.853	605.463.824	-	-	216.261.809.677
Thanh lý	-	(15.000.000)	-	-	(15.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	350.257.049.064	1.308.740.212	8.511.600.000	134.851.488	360.212.240.764
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	566.302.520	327.120.112	1.500.000.000	134.851.488	2.528.274.120
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.985.498.193	433.503.867	4.763.616.665	134.851.488	7.317.470.213
Tăng từ mua công ty con	3.922.204.057	234.263.822	-	-	4.156.467.879
Hao mòn trong kỳ	623.098.165	105.219.915	755.991.666	-	1.484.309.746
Thanh lý	-	(15.000.000)	-	-	(15.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	6.530.800.415	757.987.604	5.519.608.331	134.851.488	12.943.247.838
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	132.615.205.018	284.772.521	3.747.983.335	-	136.647.960.874
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	343.726.248.649	550.752.608	2.991.991.669	-	347.268.992.926
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp vay ngân hàng (Thuyết minh số 19)	13.985.810.536	-	-	-	13.985.810.536

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dự án nhà máy Đồng Văn (*)	60.134.104.020	8.427.268.000
Dự án Cù Chi	11.103.862.672	-
Kho dự trữ Quốc gia	3.548.287.000	-
Dự án Phương Mai - Nhà cao tầng	2.113.446.664	2.113.446.664
Dự án Phương Mai - Nhà văn phòng	-	15.845.157.741
Dự án Sơn La	800.000.000	-
Khác	1.596.547.369	2.115.663.727
TOTAL	<u>79.296.247.725</u>	<u>28.501.536.132</u>

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã sử dụng các tài sản được hình thành trong tương lai của dự án này để thế chấp cho các khoản vay dài hạn.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		VNĐ	
	Nguyên giá	Dự phòng	Giá trị thuần	Nguyên giá		Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.1)	398.575.277.792	-	398.575.277.792	418.298.553.406	-	418.298.553.406
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 14.2)	18.471.640.000	(1.006.584.715)	17.465.055.285	14.996.080.000	(1.006.584.715)	13.989.495.285
TỔNG CỘNG	417.046.917.792	(1.006.584.715)	416.040.333.077	433.294.633.406	(1.006.584.715)	432.288.048.691

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Công ty cổ phần Bibica ("BBC") SSC	42,25	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("LAF")	-	23
Công ty Cổ phần Cơ Điện Môi trường LILAMA ("LILAMA")	23	23
	21	21

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này bao gồm:

	BBC	LAF	LILAMA	SSC	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	33.968.446.355	7.500.000.000	366.011.502.720	407.479.949.075
Tăng do mua BBC (*)	347.290.535.376	-	-	-	347.290.535.376
Giảm trong kỳ	-	-	-	(366.011.502.720)	(366.011.502.720)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	347.290.535.376	33.968.446.355	7.500.000.000	-	388.758.981.731
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	1.864.564.392	3.550.984.837	5.403.055.102	10.818.604.331
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	3.108.205.291	763.393.723	529.147.818	4.049.884.036	8.450.630.868
Giảm giá trị đầu tư	-	-	-	(9.452.939.138)	(9.452.939.138)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	3.108.205.291	2.627.958.115	4.080.132.655	-	9.816.296.061
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	35.833.010.747	11.050.984.837	371.414.557.822	418.298.553.406
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	350.398.740.667	36.596.404.470	11.580.132.655	-	398.575.277.792

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã tiến hành mua 6.515.600 cổ phiếu của BBC với tổng giá trị là 347.290.535.376 VNĐ, tương đương 42,25% quyền sở hữu trong BBC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VNĐ			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty Cổ phần Giồng Thái Bình	87.938	11.773.640.000	62.126	8.298.080.000
Công ty Cổ phần Việt Tín	4.698	4.698.000.000	4.698	4.698.000.000
Chứng chỉ quỹ mở SSI-SCA	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
TỔNG CỘNG		18.471.640.000		14.996.080.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.006.584.715)		(1.006.584.715)
GIÁ TRỊ THUẬN		17.465.055.285		13.989.495.285

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	VNĐ
	<i>Lợi thế thương mại</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	271.689.030.248
Tăng do mua công ty con (<i>Thuyết minh số 4</i>)	227.046.615.449
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	498.735.645.697
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	28.367.291.730
Phân bổ trong kỳ	18.668.023.921
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	47.035.315.651
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	243.321.738.518
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	451.700.330.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	7.617.266.463	22.283.757.257	(13.193.658.450)	16.707.365.270
Thuế nhập khẩu	25.745.490	-	(2.733.350)	23.012.140
Thuế GTGT	3.102.278.897	20.360.244.851	(20.161.081.494)	3.301.442.254
Thuế thu nhập cá nhân	1.955.770.450	9.730.072.930	(9.041.810.360)	2.644.033.020
Thuế nhà đất	1.076.481.409	1.214.856.456	(1.366.507.321)	924.830.544
Khác	-	26.864.587	(26.864.587)	-
TỔNG CỘNG	13.777.542.709	53.615.796.081	(43.792.655.562)	23.600.683.228

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chiết khấu thương mại	12.215.811.385	-
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	2.219.061.993	285.000.004
Chiết khấu thanh toán	1.373.313.638	-
Lãi vay	471.088.631	144.018.154
Khác	2.266.261.392	649.463.428
TỔNG CỘNG	18.545.537.039	1.078.481.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả tại công ty con	17.841.102.195	10.894.149.910
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	9.253.422.014	3.164.822.762
Phải trả tiền bồi thường đất	5.063.862.886	5.063.862.886
Mượn tiền	2.978.759.377	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.348.941.547	-
Phải trả Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	984.550.275	984.550.275
Phải trả Cục dự trữ Quốc gia	685.950.900	434.672.830
Chi phí phải trả-dự án lúa thuần	559.835.000	559.835.000
Khác	10.317.221.901	9.298.194.559
	<u>49.033.646.095</u>	<u>30.400.088.222</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ	344.583.300	323.730.500
	<u>49.378.229.395</u>	<u>30.723.818.722</u>
TỔNG CỘNG		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên thứ ba</i>	49.179.966.595	30.585.555.922
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	198.262.800	138.262.800

19. VAY

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	409.038.209.739	221.604.631.678
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	1.491.054.750	-
	<u>410.529.264.489</u>	<u>221.604.631.678</u>
Vay dài hạn		
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	37.928.205.265	-
	<u>448.457.469.754</u>	<u>221.604.631.678</u>
TỔNG CỘNG		

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	VNĐ
	Đô la Mỹ	VNĐ				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	4.500.000	98.370.000.000	27 tháng 9 năm 2015	2	Tiền gửi có kỳ hạn	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long		90.000.000.000	Ngày 24 tháng 3 năm 2016	5	Tín chấp	
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC – Chi nhánh Bến Tre	2.944.797	64.373.263.295	Ngày 22 tháng 10 năm 2015	2	Quyền sử dụng đất	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn		53.513.499.230	Ngày 12 tháng 11 năm 2015	5	Hàng hóa	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		48.971.852.263	Ngày 4 tháng 10 năm 2015	4.6- 4.8	Tín chấp	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai		23.896.766.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	5	Tín chấp	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hồ Chí Minh		19.512.000.000	Ngày 18 tháng 5 năm 2016	6.5	Tín chấp	
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ		9.450.828.951	Ngày 12 tháng 11 năm 2015	4.5- 4.9	Các khoản phải thu, hàng tồn kho, tiền gửi có kỳ hạn	
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered		950.000.000	Ngày 13 tháng 7 năm 2015	4.2	Tín chấp	
TỔNG CỘNG		409.038.209.739				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	năm 2015			
	VNĐ		%/năm	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	33.455.041.015	36 tháng	7,25 - 7,4	Dự án nhà máy Đồng Văn
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan – Chi nhánh Hà Nội	5.964.219.000	36 tháng	7	Dự án nhà máy Đồng Văn
TỔNG CỘNG	39.419.260.015			
<i>Trong đó:</i>				
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.491.054.750			
Nợ dài hạn	37.928.205.265			

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	200.500.000.000	226.238.904.236	13.674.212.636	77.460.925.732	517.874.042.604
Tăng vốn trong kỳ	203.125.000.000	442.264.644.000	-	-	645.389.644.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	38.911.676.766	38.911.676.766
Trích lập quỹ	-	-	705.913.065	(705.913.065)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.439.835.901)	(5.439.835.901)
Thù lao Hội đồng Quản trị và	-	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Ban Kiểm soát	-	-	-	(20.050.000.000)	(20.050.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	65.844.244	65.844.244
Khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	403.625.000.000	668.503.548.236	14.380.125.701	89.522.697.776	1.176.031.371.713
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	616.437.480.000	477.636.068.236	14.380.125.701	106.515.665.505	1.214.969.339.442
Tăng vốn trong kỳ	215.000.000.000	533.727.031.500	-	-	748.727.031.500
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	71.762.392.511	71.762.392.511
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.672.890.090)	(18.672.890.090)
Trích lập quỹ	-	-	36.560.070.859	(36.560.070.859)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và	-	-	-	(1.208.762.504)	(1.208.762.504)
Ban Kiểm soát	-	-	(980.814.918)	-	(980.814.918)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(7.802.216.970)	(7.802.216.970)
Khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	831.437.480.000	1.011.363.099.736	49.959.381.642	114.034.117.593	2.006.794.078.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	616.437.480.000	200.500.000.000
Tăng vốn trong kỳ	<u>215.000.000.000</u>	<u>203.125.000.000</u>
Số cuối kỳ	<u>831.437.480.000</u>	<u>403.625.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng tiền	-	20.048.166.500
Cổ tức chưa chi trả	1.833.500	1.833.500

Vào ngày 27 tháng 1 năm 2015, Công ty hoàn tất việc phát hành 21.500.000 cổ phiếu cho các nhà đầu tư chiến lược và cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty lên 831.437.480.000 VNĐ theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01-05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19-09/2014/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2014.

21.2 Cổ phiếu

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</u>	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	83.143.748	831.437.480.000	61.643.748	616.437.480.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành</i>				
Cổ phiếu phổ thông	83.143.748	831.437.480.000	61.643.748	616.437.480.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	83.143.748	831.437.480.000	61.643.748	616.437.480.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	71.762.392.511	38.911.676.766
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>80.768.057</u>	<u>48.931.492</u>
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	888	795

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được điều chỉnh lại nhằm phản ánh ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm 2014 từ thặng dư vốn cổ phần.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

22. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VNĐ
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	506.077.098.684
Thay đổi trong kỳ	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại công ty con	180.734.123.904
Thay đổi vốn cổ phần	(2.864.182.194)
Thay đổi thặng dư vốn	(6.276.609.305)
Thay đổi cổ phiếu quỹ	795.244.847
Thay đổi quỹ đầu tư và phát triển	23.613.988.628
Thay đổi lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.962.374.961
<i>Trong đó:</i>	
Lợi nhuận trong năm	54.764.547.393
Cổ tức công bố	(12.673.806.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.919.321.588)
Trích quỹ dự phòng tài chính	(26.483.566.628)
Trích khen thưởng HĐQT và BKS	(152.049.996)
Khác	<u>(573.428.220)</u>
TỔNG CỘNG	<u>709.042.039.525</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng doanh thu	1.120.872.819.718	384.493.786.997
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	933.763.066.557	219.262.580.760
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	184.463.516.632	164.454.198.237
<i>Cho thuê</i>	1.028.815.186	777.008.000
<i>Khác</i>	1.617.421.343	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(59.766.968.622)	(1.316.656.880)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(31.926.117.790)	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(26.913.200.132)	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(927.650.700)	(1.316.656.880)
Doanh thu thuần	<u>1.061.105.851.096</u>	<u>383.177.130.117</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	873.996.097.935	217.945.923.880
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	184.463.516.632	164.454.198.237
<i>Cho thuê</i>	1.028.815.186	777.008.000
<i>Khác</i>	1.617.421.343	-

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền gửi	13.261.673.836	15.088.222.733
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.433.663.185	7.246.894.486
Lãi đầu tư chứng khoán	7.382.297.976	422.610.408
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.799.213.741	350.624.724
Cổ tức	848.074.000	568.162.000
Khác	47.060.948	-
TỔNG CỘNG	<u>33.771.983.686</u>	<u>23.676.514.351</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Giá vốn hàng bán	583.837.565.969	165.257.573.698
Giá vốn dịch vụ cung cấp	154.516.579.618	136.075.370.758
Giá vốn hàng hóa	333.327.000	-
Dự phòng giảm giá hàng bán	6.069.801.805	-
Khác	472.090.050	-
TỔNG CỘNG	<u>745.229.364.442</u>	<u>301.332.944.456</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lỗ từ đầu tư chứng khoán	21.459.298.406	-
Lỗ từ việc đánh giá lại phần sở hữu trước đây	15.884.948.396	-
Lãi vay	5.252.297.609	2.424.628.476
Chiết khấu thanh toán	3.243.592.245	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.769.220.050	1.445.192.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.563.400.704	64.136.624
Khác	175.369.686	288.671.029
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(5.299.746.393)	(4.612.471.549)
TỔNG CỘNG	<u>45.048.380.703</u>	<u>(389.842.855)</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên	15.011.621.834	1.695.011.292
Chi phí vận chuyển	17.815.997.518	9.449.843.082
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.801.804.062	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.056.508.383	2.968.728.990
Chi phí bán hàng khác	35.368.645.252	677.978.074
TỔNG CỘNG	<u>75.054.577.049</u>	<u>14.791.561.438</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	50.698.695.580	16.631.411.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.756.417.216	7.774.550.284
Chi phí khấu hao và hao mòn	847.555.456	989.488.540
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ	18.668.023.921	1.185.137.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.340.803.964	1.347.630.189
TỔNG CỘNG	<u>97.259.284.385</u>	<u>27.928.217.729</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	646.044.104.561	215.638.422.300
Chi phí nhân công	262.698.792.664	161.355.730.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.453.813.521	10.751.001.701
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.511.069.669	5.603.515.241
Chi phí khác	34.719.334.143	15.822.136.550
TỔNG CỘNG	<u>1.027.427.114.558</u>	<u>409.170.806.591</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại ABT: ABT được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004.
- ▶ Tại NSC: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, NSC nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận NSC là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì NSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.876.141.592	12.391.656.876
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.158.744.056)</u>	<u>(501.456.185)</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.717.397.536</u>	<u>11.890.200.691</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	146.244.337.440	69,530,050,203
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(803.812.500)	2.279.346.295
Chi phí không được khấu trừ	2.417.855.254	26.552.273
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.330.850.679)	(131.696.421)
Thu nhập cổ tức	(848.074.000)	(568.162.000)
Ảnh hưởng do hợp nhất	27.292.909.063	2.050.872.470
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	172.972.364.578	73.186.962.820
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	38.098.812.642	16.101.131.823
Ưu đãi thuế TNDN	(16.549.509.847)	(3.709.474.947)
Thuế TNDN trích thừa năm trước	(673.161.203)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành sau điều chỉnh	20.876.141.592	12.391.656.876
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.617.266.463	7.477.283.858
Tăng thuế TNDN phải trả từ hợp nhất	1.407.615.665	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(13.193.658.450)	(13.798.546.813)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	16.707.365.270	6.070.393.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong kỳ và kỳ trước thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
				VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	2.443.162.277	-	863.609.848	-
Trợ cấp thôi việc	2.015.346.465	1.795.494.965	84.868.102	501.456.185
Dự phòng giảm giá đầu tư	386.352.423	386.352.423	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	15.097.403	15.097.403	-	-
Lãi chưa thực hiện	184.027.598	-	163.365.025	-
	5.043.986.166	2.196.944.791		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	58.193.224.950	23.245.723.942	46.901.081	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			1.158.744.056	501.456.185

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Hợp đồng hợp tác đầu tư Lãi từ đầu tư hợp tác Phí tư vấn và phát hành chứng khoán Chi phí thuê văn phòng Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ Khác	806.666.000.000 8.433.663.185 1.920.000.000 246.423.984 777.975.736 405.947.888 -	363.050.000.000 6.426.139.625 4.356.000.000 106.776.840 332.045.754 566.435.785 7.000.000
Tael Two Partners Ltd	Cổ đông lớn	Góp vốn	158.173.750.000	258.336.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông lớn	Góp vốn Phí tư vấn	150.500.000.000 54.300.000	129.920.000.000 -
Mutual Fund Populus	Cổ đông lớn	Góp vốn	73.500.000.000	64.864.000.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông lớn	Góp vốn Chi phí thuê văn phòng Cung cấp dịch vụ	35.000.000.000 925.854.756 93.600.000	21.760.000.000 348.409.083 43.050.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Cổ đông	Góp vốn Chi phí thuê văn phòng Cung cấp dịch vụ Hợp đồng hợp tác đầu tư Lãi từ đầu tư hợp tác	17.850.000.000 452.523.716 367.572.835 - -	- - 339.253.000 160.508.520.000 694.050.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Công ty TNHH NDH Việt Nam	Cổ đông lớn	Góp vốn	17.500.000.000	39.360.000.000
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên Hội đồng Quản trị	Góp vốn	4.208.750.000	10.480.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí thuê văn phòng Cung cấp dịch vụ Góp vốn	327.600.000 23.100.000 -	336.931.000 - 14.400.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phí dịch vụ vệ sinh	185.416.928	7.623.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Cổ đông lớn	Phí dịch vụ vệ sinh	99.733.700	100.294.083
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Phí dịch vụ vệ sinh	8.470.000	-
			293.620.628	107.917.083
Trả trước ngắn hạn cho người bán				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Ứng trước tiền mua chứng khoán Phí tư vấn Đặt cọc	50.100.000.000 5.506.289 7.014.242	50.100.000.000 100.000.000 7.656.011
			50.112.520.531	50.207.656.011

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	815.577.194	96.127.899
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc thuê văn phòng	304.700.560	304.700.560
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000
			1.199.477.754	480.028.459
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông lớn	Phi tư vấn	-	(108.600.000)
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>				
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao	(120.000.000)	(60.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Đặt cọc thuê văn phòng	(78.262.800)	(78.262.800)
			(198.262.800)	(138.262.800)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương	5.287.864.578	2.851.053.683
Thưởng	1.036.654.556	563.839.600
TỔNG CỘNG	<u>6.324.519.134</u>	<u>3.414.893.283</u>

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Dưới một năm	5.158.470.979	4.565.509.361
Từ một đến năm năm	6.954.553.236	7.134.358.639
Trên năm năm	8.369.605.263	8.694.690.789
TỔNG CỘNG	<u>20.482.629.478</u>	<u>20.394.558.789</u>

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Thủy sản	Nông nghiệp	Dịch vụ vệ sinh và khác	Tổng cộng	VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	226.254.169.075	648.776.296.193	186.075.385.828	1.061.105.851.096	
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	42.069.940.758	91.350.190.799	12.824.205.883	146.244.337.440	
Chi phí thuế TNDN	(4.537.177.398)	(10.913.945.612)	(4.266.274.526)	(19.717.397.536)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	37.532.763.360	80.436.245.187	8.557.931.357	126.526.939.904	
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	604.812.693.279	1.610.467.666.679	1.411.314.291.563	3.626.594.651.521	
Tài sản không phân bổ				5.043.986.166	
Tổng tài sản	190.900.181.045	585.047.535.714	81.661.577.482	3.631.638.637.687	
Công nợ bộ phận				857.609.294.241	
Công nợ không phân bổ				58.193.224.950	
Tổng cộng công nợ				915.802.519.191	
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định					
Tài sản cố định hữu hình	4.413.499.925	32.221.706.342	1.674.137.684	38.309.343.951	

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thủy sản	Nông nghiệp	Dịch vụ vệ sinh và khác	Tổng cộng
	VNĐ			
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Doanh thu	217.945.923.880	-	165.231.206.237	383.177.130.117
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài				
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	33.985.892.357	-	35.544.157.846	69.530.050.203
Chi phí thuế TNDN	(3.398.589.236)	-	(8.491.611.455)	(11.890.200.691)
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.587.303.121	-	27.052.546.391	57.639.849.512
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	655.133.473.789	1.069.236.452.871	526.637.333.941	2.251.007.260.601
Tài sản không phân bổ				2.196.944.791
Tổng tài sản				2.253.204.205.392
Nợ phải trả bộ phận	240.949.493.430	225.279.068.425	42.683.481.469	508.912.043.324
Công nợ không phân bổ				23.245.723.942
Tổng công nợ				532.157.767.266
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	1.028.733.455	2.754.487.994	3.904.859.193	7.688.080.642
Tài sản cố định hữu hình	-	150.417.800	-	150.417.800

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu nội địa	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	226.254.169.075	834.851.682.021	1.061.105.851.096
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	604.812.693.279	3.021.781.958.242	3.626.594.651.521
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			5.043.986.166
			3.631.638.637.687
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	4.413.499.925	33.895.844.026	38.309.343.951
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	217.945.923.880	165.231.206.237	383.177.130.117
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	655.133.473.789	1.595.873.786.812	2.251.007.260.601
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			2.196.944.791
Tổng tài sản			2.253.204.205.392
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	1.028.733.455	6.659.347.187	7.688.080.642
Tài sản cố định vô hình	-	150.417.800	150.417.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
	%	VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	+2	1.546.491.952
	-2	(1.546.491.952)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	+2	(2.500.311.414)
	-2	2.500.311.414

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Tập đoàn là 15.872.157.046 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 77.723.033.546 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 1.587.215.705 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.772.303.355 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 1.587.215.705 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.772.303.355 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở các Thuyết minh số 6 và 7, Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Các khoản vay	410.529.264.489	37.928.205.265	448.457.469.754
Phải trả người bán ngắn hạn	182.694.223.742	-	182.694.223.742
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	67.579.183.134	-	67.579.183.134
	660.802.671.365	37.928.205.265	698.730.876.630
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay	221.604.631.678	-	221.604.631.678
Phải trả người bán ngắn hạn	105.038.706.578	-	105.038.706.578
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	31.478.569.808	-	31.478.569.808
	358.121.908.064	-	358.121.908.064

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, nợ phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc và quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng cơ bản dở dang làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	17.050.967.422	(2.518.701.186)	76.824.861.415	(7.818.447.579)	15.980.682.046
Cổ phiếu niêm yết	16.084.354.762	(1.660.613.526)	69.824.280.038	(1.760.262.202)	15.872.157.046
Cổ phiếu chưa niêm yết	966.612.660	(858.087.660)	7.000.581.377	(6.058.185.377)	1.053.578.800
Tiền gửi ngân hàng và dài hạn	100.000.000.000	-	132.326.479.812	-	100.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	366.993.394.535	(5.989.378.177)	205.128.678.892	(4.028.166.515)	361.004.016.358
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	293.620.628	-	107.917.083	-	293.620.628
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	86.857.372.266	(551.777.603)	107.024.765.593	(551.777.603)	86.305.594.663
Tiền và các khoản tương đương tiền	806.164.047.728	-	343.812.571.993	-	806.164.047.728
TỔNG CỘNG	1.377.359.402.579	(9.059.856.966)	865.225.274.788	(12.398.391.697)	1.369.747.961.423

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay	448.457.469.754	221.604.631.678	448.457.469.754	221.604.631.678	448.457.469.754
Phải trả người bán ngắn hạn	182.694.223.742	105.038.706.578	182.694.223.742	105.038.706.578	182.694.223.742
Phải trả ngắn hạn khác	67.579.183.134	31.478.569.808	67.579.183.134	31.478.569.808	67.579.183.134
TỔNG CỘNG	698.730.876.630	358.121.908.064	698.730.876.630	358.121.908.064	698.730.876.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

34. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)</i>	VNĐ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Đầu tư ngắn hạn	209.151.341.227	(209.151.341.227)		-
Chứng khoán kinh doanh	-	76.824.294.469	76.824.294.469	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	132.327.046.758	132.327.046.758	
Các khoản phải thu khác	86.722.237.487	20.302.528.106	107.024.765.593	
Tài sản ngắn hạn khác	20.302.528.106	(20.302.528.106)		-
Phải thu dài hạn khác	-	543.090.208	543.090.208	
Tài sản dài hạn khác	543.090.208	(543.090.208)		-
Đầu tư dài hạn khác	14.996.080.000	(14.996.080.000)		-
Đầu tư vào công ty khác	-	14.996.080.000	14.996.080.000	
Nợ dài hạn khác	9.288.883.750	(8.965.153.250)	323.730.500	
Dự phòng phải trả dài hạn	-	8.965.153.250	8.965.153.250	
Quỹ đầu tư và phát triển	6.836.132.890	7.543.992.811	14.380.125.701	
Quỹ dự phòng tài chính	7.543.992.811	(7.543.992.811)		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Đến ngày 25 tháng 8 năm 2015, Pan Food đã mua thành công 5.590.242 cổ phiếu phổ thông của LAF và tăng tỷ lệ sở hữu từ 23% lên 61% trong công ty này. Do đó, LAF trở thành công ty con của Pan Food cũng như công ty con gián tiếp của Công ty.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

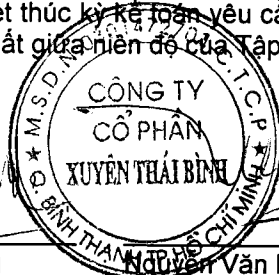


Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập



Trần Anh Phượng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Quyển Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 8 năm 2015